

Số: 32 /QĐ-TH & THCS SK

Sông Khoai, ngày 09 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc niêm yết công khai Quyết định số 8182,8185,8183 phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ CS theo TT 42, nghị quyết 21, nghị định 81, hỗ trợ học phí HKI năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố niêm yết công khai Quyết định số 8182,8185,8183 phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ CS theo TT 42, nghị quyết 21, nghị định 81, hỗ trợ học phí HKI năm học 2022-2023

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Lưu VP, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thành Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Số: 8182/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2022-2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 972/TTr-PGDĐT ngày 05/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2022-2023, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 321 đối tượng
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/tháng/đối tượng
- Tổng số kinh phí hỗ trợ là: 192.150.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)

(Có danh sách kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2022.

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Hào

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối trợ(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
17.4	Lê Thanh Thảo	1E	07/7/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.5	Lê Anh Thư	1D	04/11/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.6	Nguyễn Hữu Bình	4B	18/9/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
17.7	Lê Thành Long	3B	19/12/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
17.8	Nguyễn Huyền Anh	2B	20/3/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
17.9	Nguyễn Tuấn Khang	2C	18/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
17.10	Đỗ Hồng Quang	1A	06/9/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
17.11	Lê Quang Huy	1C	26/12/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18	Trường TH&THCS Hoàng Tân-Cấp tiểu học				6			3.600.000
18.1	Bùi Trần Long Ân	5A	18/3/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18.2	Vũ Văn Duy	5A	25/5/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.3	Phạm Gia Bảo	4A	02/11/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
18.4	Bùi Gia Bảo	4B	28/5/2013	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.5	Đỗ Việt Quý	2B	07/4/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.6	Lê Minh Hằng	1B	15/7/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19	Trường TH&THCS Cẩm La-Cấp tiểu học				8			4.800.000
19.1	Dương Anh Tuấn	1A	19/11/2016	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.2	Vũ Nguyễn Hoàng Sơn	1B	02/7/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.3	Dương Văn Trường	1B	17/3/2015	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
19.4	Vũ Nhật Tiến	2A	08/9/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.5	Nguyễn Quốc Gia Bảo	2B	08/4/2015	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.6	Dương Văn Mạnh	2C	27/9/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.7	Vũ Nguyễn Ngọc Châu	4C	21/6/2013	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.8	Dương Ngọc Diệp	5B	06/3/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20	Trường TH&THCS Sông Khoai-Cấp tiểu học				11			6.600.000
20.1	Dương Văn Tùng	1A	26/9/2016	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
20.2	Đoàn Mạnh Quân	5C	16/3/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.3	Lê Thị Thu Hương	5A	04/01/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.4	Bùi Đức Hậu	5B	24/02/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
20.5	Đỗ Mạnh Quân	4A	16/4/2012	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.6	Nguyễn Hoàng Bách	2B	30/01/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.7	Vũ Đình Tài Minh	2A	10/12/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.8	Bùi Thị Thanh Thủy	2A	12/11/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.9	Vũ Mạnh Hùng	3B	31/01/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.10	Vũ Thị Giang	5C	11/1/2012	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
20.11	Đỗ Mạnh Hân	4B	15/11/2013	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
21	Trường TH&THCS Tiên Phong-Cấp tiểu học				4			2.400.000
21.1	Trần Bảo Lâm	1A	06/6/2016	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
21.2	Nguyễn Thị Ngọc Lan	2A	14/7/2015	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
21.3	Đinh Đăng Khôi	2A	10/6/2014	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
21.4	Trần Gia Bảo	2A	04/7/2014	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
III	Cấp trung học cơ sở				100			60.000.000
1	Trường THCS Lê Quý Đôn				7			4.200.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo							
2.1	Tô Tiến Phúc	6D	04/10/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.2	Vũ Gia Bảo	7B	12/9/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.3	Nguyễn Thành Đức	7B	30/6/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.4	Nguyễn Gia Khánh	7C	03/5/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.5	Trần Đức Trọng	7C	07/7/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.6	Bùi Thị Bích Ngọc	8B	15/12/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
2.7	Bùi Quốc Tuấn	8C	23/10/2008	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3	Trường THCS Cộng Hòa				6			3.600.000
3.1	Nguyễn Thị Huyền	9D	11/6/2006	Khuyết tật + Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
3.2	Nguyễn Công Dũng	9C	25/11/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
3.3	Trần Đăng Khoa	8B	31/7/2009	Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	1	150.000	4	600.000
3.4	Nguyễn Tiến Mạnh	8C	28/4/2002	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
3.5	Phạm Minh Hiếu	7C	23/9/2009	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng(người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
17	Trường TH&THCS Hoàng Tân- Cấp THCS				2			1.200.000
17.1	Trần Ngọc Tiến	9A	26/12/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
17.2	Bùi Quang Dũng	7B	18/6/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18	Trường TH&THCS Cẩm La- Cấp THCS				6			3.600.000
18.1	Phạm Thị Thanh Hà	6B	24/11/2011	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.2	Dương Thị Hà Chi	7A	23/02/2010	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.3	Lê Đức Duy Khánh	7B	22/12/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	150.000	4	600.000
18.4	Vũ Hoàng Gia	8B	09/4/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.5	Dương Thị Tuyết Mai	9B	26/4/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
18.6	Nguyễn Thị Tâm Như	9B	10/12/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19	Trường TH&THCS Sông Khoai- Cấp THCS				3			1.800.000
19.1	Vũ Văn Tuấn	8A	19/06/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
19.2	Dương Đức Việt	6A	12/10/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
19.3	Lê Minh Dương	6B	23/11/2011	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20	Trường TH&THCS Tiên Phong- Cấp THCS				4			2.400.000
20.1	Nguyễn Thị Mai Phương	7	05/7/2010	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.2	Cao Thị Loan	9	28/01/2007	Khuyết tật	1	150.000	4	600.000
20.3	Nguyễn Văn Dũng	8	02/7/2009	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000
20.4	Lê Thị Hoài Thu	9	26/8/2008	Hộ nghèo	1	150.000	4	600.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Số: 8185/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách học bổng theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, học kỳ I năm học 2022-2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 975/TTr-PGDĐT ngày 05/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh khuyết tật được hưởng chính sách học bổng theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, học kỳ I năm học 2022-2023, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 29 đối tượng.
- Mức hỗ trợ bằng 80% mức lương cơ sở/tháng: 1.192.000đ/tháng/đối tượng.
- Tổng số tiền hỗ trợ là: 138.272.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn*).

(Có danh sách kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2022.

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

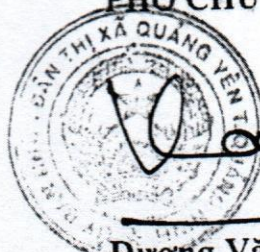
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính-Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành ~~th~~

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 4;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02) ~~42~~

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Hào

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)	Kinh phí chính sách học bổng (80% mức lương cơ sở/tháng)		
						Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
6	Trường TH Phong Hải				2			9.536.000
6.1	Bùi Thị Quỳnh Như	4A	18/2/2013	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
6.2	Dương Hoàng Thái	4D	24/1/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
7	Trường TH Liên Vị				3			14.304.000
7.1	Lê Thành Long	2B	19/12/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
7.2	Nguyễn Hữu Bình	4B	18/9/2012	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
7.3	Nguyễn Huyền Anh	2B	20/3/2014	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
8	Trường TH&THCS Cẩm La-Cấp tiểu học				1			4.768.000
8.1	Dương Văn Trường	1B	17/3/2015	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
9	Trường TH&THCS Sông Khoai-Cấp tiểu học				1			4.768.000
9.1	Dương Văn Tùng	1A	26/9/2016	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
II	Cấp Trung học cơ sở				10			47.680.000
1	Trường THCS Cộng Hòa				1			4.768.000
1.1	Nguyễn Thị Huyền	9D	11/6/2006	Khuyết tật + Hộ nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
2	Trường THCS Tiền An				3			14.304.000
2.1	Đoàn Thị Huyền	7B	17/11/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
2.2	Phạm Đức Tiến	8B	12/9/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
2.3	Bùi Văn Trường	8C	30/9/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
3	Trường THCS Sông Khoai				1			4.768.000
3.1	Nguyễn Thị Mai Lan	6B	15/12/2011	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
4	Trường THCS Hiệp Hòa				1			4.768.000
4.1	Phạm Văn Điền	8B	05/6/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
5	Trường THCS Minh Thành				1			4.768.000
5.1	Vũ Đức Thịnh	7D	13/12/2008	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000
6	Trường THCS Phong Hải				1			4.768.000
6.1	Dương Thị Phương Thảo	8A	03/10/2009	Khuyết tật + Cận nghèo	1	1.192.000	4	4.768.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Số: 8183/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập
cho trẻ em theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, học kỳ I năm học 2022-2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021 của Sở Lao động TB&XH-Sở Tài chính-Sở Y tế-Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính Phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 973/TTr-PGDĐT ngày 05/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, học kỳ I năm học 2022-2023, như sau:

1. Hỗ trợ học phí:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 344 đối tượng.
- Mức hỗ trợ cơ sở giáo dục công lập:
 - + Vùng thành thị: 300.000đ/tháng/đối tượng.
 - + Vùng nông thôn: 100.000đ/tháng/đối tượng.
- Mức hỗ trợ cơ sở giáo dục ngoài công lập: 600.000đ/tháng/đối tượng.
- Tổng số tiền hỗ trợ là: 251.500.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

2. Hỗ trợ chi phí học tập:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 629 đối tượng.
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/tháng/đối tượng.
- Tổng số tiền hỗ trợ là: 376.950.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.)

Tổng cộng: 628.450.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2022.

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thị xã thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

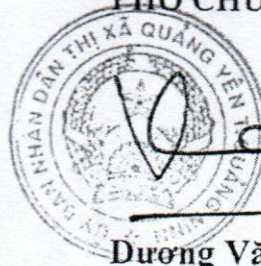
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính-Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 4;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Hào

TT	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Số đối tượng (người)	Hỗ trợ học phí			Hỗ trợ chi phí học tập			Tổng kinh phí (đồng)
						Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
17.18	Đỗ Văn Thương	3D	26/11/2012	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.19	Nguyễn Tú Uyên	3D	10/10/2014	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.20	Lê Hùng Dũng	2A	17/12/2015	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.21	Lê Thị Quỳnh Mai	2B	28/8/2013	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.22	Phạm Quang Vinh	2C	22/01/2015	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.23	Lê Quang Thắng	2C	19/7/2015	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.24	Nguyễn Thùy Mai	2D	01/9/2015	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.25	Nguyễn Minh Đức	1B	30/9/2016	Tự kỷ	1				150.000	4	600.000	600.000
17.26	Nguyễn Tấn Vinh	1B	10/7/2016	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.27	Lê Quỳnh Nga	1B	09/9/2016	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.28	Đỗ Anh Dương	1B	27/5/2016	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.29	Lê Quang Phát	1B	08/8/2014	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.30	Lê Thị Xuân	1D	17/01/2016	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.31	Đỗ Quang Anh	1D	21/9/2016	Bố mẹ ly hôn, Mồ côi bố	1				150.000	4	600.000	600.000
17.32	Phạm Thị Kim Ngân	1E	26/8/2016	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
17.33	Đỗ Diệu Ly	1F	11/4/2016	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
18	Trường TH&THCS Hoàng Tân-Cấp tiểu học				4						2.400.000	2.400.000
18.1	Đặng Xuân Hải	5A	19/3/2012	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
18.2	Trần Ngọc Linh	5A	07/9/2012	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
18.3	Nguyễn Gia Bảo	4B	31/8/2013	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
18.4	Nguyễn Vũ Thiên Nhân	2A	16/7/2015	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
19	Trường TH&THCS Cẩm La-Cấp tiểu học				5						3.000.000	3.000.000
19.1	Lê Đức Quyền	3A	06/3/2014	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
19.2	Lê Thị Bảo Thi	3B	22/5/2014	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
19.3	Nguyễn Văn Tuấn Anh	4B	30/5/2013	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
19.4	Dương Thị Thu Giang	4B	12/12/2012	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
19.5	Lê Bảo Nhi	5B	16/01/2012	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
20	Trường TH&THCS Sông Khoai-Cấp tiểu học				4						2.400.000	2.400.000
20.1	Ngô Thị Hà Vy	5A	07/9/2012	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
20.2	Trần Quang Tiếp	5A	25/02/2011	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
20.3	Hoàng Thị Quỳnh Anh	4A	19/8/2013	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
20.4	Ngô Thị Long Ân	3B	13/3/2014	Cận nghèo	1				150.000	4	600.000	600.000
21	Trường TH&THCS Tiên Phong-Cấp tiểu học				4						2.400.000	2.400.000